

## PHỤ LỤC SỐ 1

### ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MÒ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Nhà ở ( kể cả công trình phụ trong nhà )</b>			
1.1	Nhà trệt, móng đá hộc, <b>mái ngói</b> , tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, Ôtô 3,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.898.000</b>	Nhà có ô tô trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 44.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.121.000 đồng/m <sup>2</sup> XD và tối đa không quá 2.691.000 đồng/m <sup>2</sup> XD
1.2	Nhà trệt, móng đá hộc, <b>mái ngói</b> , tường xây 110 kể cả mặt trước 220 nền xi măng, hiên đúc, ô tô từ 3m đến 3,3m thì phần nhà tính theo đơn giá 1.898.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 2.588.000 đồng/m <sup>2</sup> XD			
1.3	Nhà trệt, móng đá hộc, <b>mái ngói</b> , tường xây 110 kể cả mặt trước 220, <b>khung BTCT</b> , nền xi măng, Ôtô 3,6m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>2.588.000</b>	Nhà có ô tô trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 44.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.566.000 đồng/m <sup>2</sup> XD và tối đa không quá 3,252.000 đồng/m <sup>2</sup> XD
1.4	Nhà trệt móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, hiên đúc, ô tô 3,6m trở lên thì phần nhà tính theo đơn giá 2.588.000 đồng/m <sup>2</sup> XD , phần hiên đúc tính theo đơn giá 2.588.000 đồng/m <sup>2</sup> XD			
1.5	Nhà có kết cấu như mục 1.2 và 1.4 nhưng chỉ giải toả <b>phần hiên đúc</b>	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>2.588.000</b>	
1.6	Nhà 1 tầng, móng đá hộc, mái đúc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, Ôtô cao 3,6m			Nhà có ô tô trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 44.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.455.000 đồng/m <sup>2</sup> XD đối với nhà có khung BTCT và 2.004.000 đồng/m <sup>2</sup> XD đối với nhà không có khung BTCT
1.6.a	* Nếu có <b>khung BTCT</b>	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.278.000</b>	
1.6.b	* Tường 220, <b>không có khung BTCT</b>	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.019.000</b>	
1.6.c	* Phòng lòi, mái đúc	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>2.674.000</b>	
1.7	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 <b>khung BTCT</b> hoặc 220, <b>sàn gỗ, mái ngói</b> , nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>2.382.000</b>	-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 44.000 đ/m <sup>2</sup> SD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m

				-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ, có chiều cao tương ứng (mục 1.4 ), nhưng giá bồi thường của tầng trệt chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 3.258.000 đ/m <sup>2</sup> SD
1.8	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 ( hoặc tường xây 220 ) <b>khung BTCT, sàn gỗ, mái đúc</b> , nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>2.919.000</b>	-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000 đồng/m <sup>2</sup> SD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m  -Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ nhưng giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT có chiều cao tương ứng ( mục 1.6 ) chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 3.815.000 đồng/m <sup>2</sup> SD
1.9	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>2.876.000</b>	-Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000đ/m <sup>2</sup> SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m.
1.10	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 220 chịu lực, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>2.585.000</b>	-Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc, nhưng bồi thường của nhà trệt có chiều cao tương ứng chưa tính gác lửng đúc tối đa không quá 3.019.000 đồng/m <sup>2</sup> SD đối với nhà tường xây 220 chịu lực và không quá 3.251.000đồng/m <sup>2</sup> SD với nhà tường xây 110 có khung BTCT
1.11	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, <b>khung BTCT, sàn đúc, mái đúc</b> , nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>3.337.000</b>	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m <sup>2</sup> SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.12	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>2.382.000</b>	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m <sup>2</sup> SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.13	Nhà 3 - 5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>3.395.000</b>	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm

	BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m			cao hơn (hoặc thấp ) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m <sup>2</sup> SD cho diện tích tầng đó
1.14	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, <b>khung BTCT, sàn đúc, mái ngói</b> nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>3.072.000</b>	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp ) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m <sup>2</sup> SD cho diện tích tầng đó
1.15	Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT, tường xây 110, mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>2.769.000</b>	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m (đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp ) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m <sup>2</sup> SD cho diện tích tầng đó
1.16	Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính ô tơ như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá ( vì không có móng )			Tính từ m <sup>2</sup> của nhà tương ứng
1.17	Đối với nhà tôn giảm 86.000 đồng/m <sup>2</sup> sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói			Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn
1.18	Đối với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 133.000 đồng/m <sup>2</sup> sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau ) BTCT			
<b>2</b>	<b>Nhà có kết cấu đơn giản</b>			
2.1	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ ( thấp nhất ) là 2,6m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>780.000</b>	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 31.000đ/m <sup>2</sup> /XD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.121.000đ/m <sup>2</sup> XD và tối thiểu không dưới 561.000đ/m <sup>2</sup> XD
2.2	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ ( thấp nhất ) là 2,6m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>600.000</b>	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 27.000đ/m <sup>2</sup> XD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 896.000đ/m <sup>2</sup> XD và tối thiểu không dưới 451.000đ/m <sup>2</sup> XD
2.3	Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ ( thấp nhất ) là 2,6m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>445.000</b>	Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 23.000

				đồng/m <sup>2</sup> XD và giá bồi thường tối thiểu 312.000 đồng/m <sup>2</sup> XD
2.4	Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại :			
	- Mái ngói được cộng thêm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>61.000</b>	
	- Mái Fibrociment giảm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>33.000</b>	
	- Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>90.000</b>	
	- Mái 2 lớp cốt ép giảm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>78.000</b>	
	- Vách cốt ép giảm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>68.000</b>	
	- Nền gạch thẻ giảm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>27.000</b>	
	- Nền đất giảm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>113.000</b>	
<b>3</b>	<b>Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà.</b>	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau		
3.1	Nhà trệt móng đá hộc, mái tôn, tường xây 110, nền láng xi măng, ô tô ≤ 2m	đồng/m <sup>2</sup>	<b>690.000</b>	
3.2	Nhà trệt, móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng, ô tô ≥ 2m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.446.000</b>	
3.3	Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, Ô tô ≥ 2m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>2.004.000</b>	
<b>4</b>	<b>Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà</b>			
4.1	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>113.000</b>	
4.2	Đối với nhà lát gạch hoa tầng	đồng/m <sup>2</sup> gạch hoa	<b>133.000</b>	
4.3	Đối với nhà lát gạch men tầng	đồng/m <sup>2</sup> gạch men	<b>223.000</b>	
4.4	Đối với nhà lợp tôn kẽm giảm so với mái ngói	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>61.000</b>	
4.5	Đối với nhà lợp Fibroximăng giảm so với mái ngói	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>90.000</b>	
4.6	Đối với nhà trệt không có móng đá hộc trừ 20% đơn giá			
4.7	Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá hộc trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá hộc tại <b>phụ lục số 2</b>			

4.8	Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại <b>phụ lục số 2</b>			
4.9	Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa XM hoặc vữa XM mác < 50 thì tính bằng 70% so với đơn giá qui định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.10	Đối với nhà có nói thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà ( móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền ) hoặc chiều cao không đảm bảo ( bằng hoặc dưới 2,5m ) thì tính bằng 60% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu			
4.11	Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng : + Bảng cọc tre tính thêm <b>292.000 đồng/m<sup>2</sup></b> của tầng trệt + Bảng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá : <b>6.675.000 đồng/m<sup>2</sup></b>			
4.12	Gác xếp gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>223.000</b>	bao gồm cả cầu thang và lan can
4.13	Gác lững gỗ ( chiều cao nhà >4m và chiều cao sàn gỗ >1,7m )	đồng/m <sup>2</sup> gác lững	<b>936.000</b>	Đối với nhà có gác lững không đảm bảo chiều cao thì tính đền bù khối lượng gác lững như vật kiến trúc
4.14	Gác lững đúc bê tông có khung BTCT ( chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m <sup>2</sup> gác lững	<b>2.561.000</b>	
4.15	Gác lững đúc bê tông không khung BTC ( chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m <sup>2</sup> gác lững	<b>1.781.000</b>	
<b>5</b>	<b>HẦM, BỂ CHỨA XÂY GẠCH</b>			
5.1	Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại	đồng/hầm	<b>4.452.000</b>	
5.2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	đồng/hầm	<b>2.229.000</b>	
5.3	Xí xôm	đồng/cái	<b>292.000</b>	
5.4	Xí bột	đồng/cái	<b>445.000</b>	tháo dỡ, di chuyển
5.5	Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích :			Hồ (hầm) trên 2m <sup>3</sup> tính theo phương pháp lũy tiến. Ví dụ : Hồ chứa nước thải có dung tích 19m <sup>3</sup> được tính như sau : $2m^3 \times 624.000đ/m^3 = 1.248.000đ$ $3m^3 \times 491.000đ/m^3 = 1.473.000đ$ $5m^3 \times 378.000đ/m^3 = 1.890.000đ$ $5m^3 \times 245.000đ/m^3 = 1.225.000đ$ $4m^3 \times 199.000đ/m^3 = 796.000đ$ Giá trị bồi thường = 6.632.000đ
	Dưới hoặc bằng 2 m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>624.000</b>	
	Trên 2m <sup>3</sup> đến 5m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>491.000</b>	
	Trên 5m <sup>3</sup> đến 10m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>378.000</b>	
	Trên 10m <sup>3</sup> đến 15m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>245.000</b>	
	Trên 15m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>199.000</b>	
5.6	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm có định có dung tích :			

	Dưới hoặc bằng 2 m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>843.000</b>	
	Trên 2m <sup>3</sup> đến 5m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>670.000</b>	
	Trên 5m <sup>3</sup> đến 10m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>511.000</b>	
	Trên 10m <sup>3</sup> đến 15m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>332.000</b>	
	Trên 15m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>265.000</b>	
5.7	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định	đ/m <sup>3</sup> chứa	<b>889.000</b>	
5.8	Hầm biogaz	đồng/hầm	<b>9.568.000</b>	
<b>6</b>	<b>Chuồng chăn nuôi</b>			
6.1	Xây gạch lửng cao 0,65, mái ngói, nền xi măng ( kể cả móng bó kê )	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>644.000</b>	
6.2	Xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>445.000</b>	
6.3	Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>232.000</b>	
6.4	Chuồng có kết cấu đơn giản	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>113.000</b>	
6.5	Hỗ trợ di chuyển đàn gia súc :			
	- Đối với con nai sinh sản	đồng/con	<b>292.000</b>	
	- Đối với con hậu bị	đồng/con	<b>159.000</b>	
	- Đối với con heo bột	đồng/con	<b>66.000</b>	
6.6	Hỗ trợ di chuyển đàn gia cầm	đồng/con	<b>2.000</b>	không kể ngày tuổi
<b>7</b>	<b>Nhà kho</b>			
7.1	<b>Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế</b>			
	a- Mái tôn, tường xây bao che 220, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.570.000</b>	Đơn giá nhà này bao gồm chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại và bồi thường giá trị phần kết cấu không di dời được. Người bị giải toả được thu hồi phần khung kho và mái tôn
	b- Mái tôn, bao che bằng tôn, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.121.000</b>	
	c- Phần coi nói thêm : mái tôn, tường xây 220, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>896.000</b>	
7.2	Nhà kho, nhà xưởng thông thường : khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây 110, nền xi măng, chiều cao 4m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.446.000</b>	Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 35.000 đồng/m <sup>2</sup> XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.121.000

				đồng/m <sup>2</sup> XD và tối đa không quá 1.904.000 đồng/m <sup>2</sup> XD
7.3	Nhà kho, nhà xưởng khung BTCT, tường xây 220, kết cấu đỡ mái bằng thép, mái tôn, nền bê tông, chiều cao từ 6m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>2.329.000</b>	Nhà có chiều cao trên hoặc dưới ) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 44.000 đồng/m <sup>2</sup> XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.223.000 đồng/m <sup>2</sup> XD và tối đa không quá 3.563.000 đồng/m <sup>2</sup> XD
7.4	Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7.1, 7.2 và 7.3 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác			
<b>8</b>	<b>Gara ô tô</b>			
8.1	Mái tôn tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm.	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.572.000</b>	
8.2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>451.000</b>	
<b>9</b>	<b>Vật kiến trúc</b>		-	
9.1	Móng trụ, cổng, ngõ :		-	
	- Xây gạch ống	đồng/m <sup>3</sup>	<b>896.000</b>	
	- Đúc bê tông cốt thép	đồng/m <sup>3</sup>	<b>4.246.000</b>	
9.2	Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m :	đồng/m dài	<b>451.000</b>	
	- Trong phạm vi chiều cao từ 0,5-1,8m cứ 10cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 17.000 đồng/m dài.			Bao gồm cả móng + trụ xây gạch Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên
	- Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 35.000 đồng/m dài			
	- Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch			
9.3	Mương thoát nước nội bộ :			
	- Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	<b>334.000</b>	
	- Mương xây gạch sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	<b>226.000</b>	
	- Rãnh thoát nước rộng 0,3m	đồng/m dài	<b>58.000</b>	
9.4	Giếng			
	- Giếng đóng bơm điện	đồng/cái	<b>1.055.000</b>	

	- Giếng đóng bơm tay	đồng/cái	<b>1.446.000</b>	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 101cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	<b>3.570.000</b>	- Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá. - Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 101cm trở lên, độ sâu >10m	đồng/cái	<b>4.897.000</b>	- Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá.  - Trường hợp độ sâu từ 18m trở lên, tính tăng thêm 80% đơn giá
9.5	Sân bãi :			
	- Sân cấp phối bằng đất đồi	đồng/m <sup>2</sup>	<b>78.000</b>	
	- Sân bê tông sỏi 1 x 2	đồng/m <sup>2</sup>	<b>145.000</b>	
	- Sân bê tông đá dăm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>133.000</b>	
	- Sân gạch thẻ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>78.000</b>	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán vỉa xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>113.000</b>	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán đá mài	đồng/m <sup>2</sup>	<b>378.000</b>	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 46.000đồng/m <sup>2</sup>
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men	đồng/m <sup>2</sup>	<b>289.000</b>	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 46.000đồng/m <sup>2</sup>
	- Sân bê tông bằng đá 4 x 6 lát gạch gốm Bình Dương	đồng/m <sup>2</sup>	<b>535.000</b>	
9.6	Đường nội bộ ( gồm các thành phần sau )			
	- Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>178.000</b>	
	- Móng đá hộc dày 20 cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>90.000</b>	
	- Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>167.000</b>	
	- Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>133.000</b>	
<b>10</b>	<b>Chi phí di dời mộ, bia mộ:</b>			
	- Mộ đất	đồng/cái	<b>1.250.000</b>	
	- Mộ xây nhỏ ( 0,6 x 0,8 x 0,2 )m	đồng/cái	<b>1.500.000</b>	



	- Mộ xây lớn	đồng/cái	<b>2.250.000</b>	
	- Mộ vôi ( Mộ cổ )	đồng/cái	<b>3.350.000</b>	
	- Mộ lắp ghép nhỏ(2,2 x 1,1 x 0,8)	đồng/cái	<b>2.050.000</b>	Đối với mộ lắp ghép chỉ tính công di chuyển và lắp lại
	- Mộ lắp ghép lớn (2,2 x 1,1 x 1,2)	đồng/cái	<b>2.450.000</b>	
	- Mộ vô chủ	đồng/cái	<b>1.850.000</b>	
	- Mã láp đã cải táng	đồng/cái	<b>900.000</b>	
	- Mã láp chưa cải táng	đồng/cái	<b>1.100.000</b>	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.700.000</b>	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được (bia mộ đá khối 1m)	đồng/m <sup>2</sup>	<b>2.000.000</b>	
<b>11</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển</b>			
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt chính	đồng/cái	<b>1.541.000</b>	Những trường hợp giải toả không đi hẳn mà ảnh hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50%
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt chính	đồng/cái	<b>1.712.000</b>	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện hoặc nước sinh hoạt phụ	đồng/cái	<b>1.027.000</b>	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 3 pha	đồng/cái	<b>2.568.000</b>	
	- Di chuyển, lắp đặt điện thoại ( trừ điện thoại không dây )	đồng/cái	<b>1.027.000</b>	
	- Di chuyển lắp đặt cáp truyền hình	đồng/cái	<b>1.113.000</b>	Từ cái thứ 2 trở đi mỗi cái được hỗ trợ 265.000 đồng/cái
	- Hỗ trợ hệ thống điện nội : tính bằng 1,0% giá trị nhà			Giá trị nhà bao gồm nhà, các kết cấu trong nhà và công trình phụ
	- Hỗ trợ hệ thống nước nội : tính bằng 1,0% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà			

1. Đối với nhà 02 tầng trở lên diện tích bồi thường là diện tích xây dựng tầng 1 cộng diện tích sàn đúc các tầng trên.

2. Đối với ban công của các loại nhà được tính bằng 1/2 diện tích ban công theo đơn giá nhà một tầng sàn đúc, mái đúc, có khung BTCT.

3. Các loại nhà cửa, vật kiến trúc khác chưa có trong phụ lục số 1, 2 giao trách nhiệm cho Sở Xây dựng xác định giá cụ thể trình UBND thành phố phê duyệt.

4. Khung BTCT : Bao gồm hệ thống móng, cột, dầm, giằng liên khớp với nhau.

5. Đối với khung sườn gỗ nhóm I gia công chạm khắc hoa văn cổ: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời lắp dựng lại khung sườn gỗ là 19.905.000đồng.

6. Đối với đồng hồ điện, nước khi bị giải tỏa thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời.

Một số loại công trình tương tự loại nhà quy định, chỉ khác một số kết cấu, thì có thể áp dụng nhà có kết cấu tương tự và vận dụng một số loại vật kiến trúc quy định ở phụ lục số 2 để tính.

**Ví dụ:**

1. Nhà 03 tầng, móng đá hộc, tường xây 110, có khung BTCT, tầng 2 sàn đúc, tầng 3 sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m. Thì áp dụng giá nhà 3 tầng tại mục 1.13, trừ khối lượng vật kiến trúc BTCT sàn tầng 3, đồng thời tính đền bù khối lượng sàn gỗ tầng 3 như vật kiến trúc.

2. Nhà 02 tầng, móng đá hộc, sàn gỗ, mái ngói, tường xây 110 tầng 1, không khung BTCT, tầng 2 vách tôn hoặc vách ván, nền xi măng chiều cao tối thiểu là 6,3m. Thì áp dụng giá nhà một tầng có kết cấu tương tự tại mục 1.1, chiều cao nhà bằng chiều cao phần tường xây gạch, phần vách tôn và sàn gỗ tính đền bù khối lượng vật kiến trúc.

## PHỤ LỤC SỐ 2

### BẢNG GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.020.000</b>	
2	Xây móng gạch thẻ	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.529.000</b>	
3	Xây tường gạch thẻ			
	- Chiều cao tường trên 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.784.000</b>	
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.708.000</b>	
4	Xây tường gạch ống			
	- Chiều cao tường trên 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.325.000</b>	
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.274.000</b>	
5	Xây trụ gạch thẻ	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.937.000</b>	
6	Bê tông gạch vỡ	đồng/m <sup>3</sup>	<b>612.000</b>	
7	Bê tông đá dăm	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.937.000</b>	
8	Bê tông cột sỏi			
	- Cao trên 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	<b>6.729.000</b>	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	<b>6.576.000</b>	
9	Bê tông xà, dầm, giằng nhà	đồng/m <sup>3</sup>	<b>5.582.000</b>	
10	Bê tông sàn, lantô, mái	đồng/m <sup>3</sup>	<b>5.429.000</b>	
11	Bê tông cầu thang sỏi	đồng/m <sup>3</sup>	<b>6.500.000</b>	
12	Trát vữa			
	- Cao trên 4 m	đồng/m <sup>2</sup>	<b>53.000</b>	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m <sup>2</sup>	<b>41.000</b>	
13	Trát đá rửa	đồng/m <sup>2</sup>	<b>214.000</b>	
14	Láng đá mài	đồng/m <sup>2</sup>	<b>373.000</b>	
15	Láng nền, sàn đánh màu	đồng/m <sup>2</sup>	<b>53.000</b>	
16	Sơn vôi mactic trong nhà	đồng/m <sup>2</sup>	<b>67.000</b>	
17	Sơn vôi mactic ngoài nhà	đồng/m <sup>2</sup>	<b>102.000</b>	

18	Sơn găm (ngoài nhà)	đồng/m <sup>2</sup>	<b>198.000</b>	
19	Sơn gai (trong nhà)	đồng/m <sup>2</sup>	<b>133.000</b>	
20	Sơn chống thấm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>96.000</b>	
21	Sơn trần, sơn tường, sơn không mactíc	đồng/m <sup>2</sup>	<b>57.000</b>	
22	Trần cốt ép	đồng/m <sup>2</sup>	<b>82.000</b>	
23	Trần tôn hạt mè	đồng/m <sup>2</sup>	<b>220.000</b>	
22	Trần ván ép dán giấy Trung Quốc	đồng/m <sup>2</sup>	<b>237.000</b>	
23	Trần bê tông lưới thép	đồng/m <sup>2</sup>	<b>192.000</b>	
24	Trần + tường gỗ trang trí	đồng/m <sup>2</sup>	<b>427.000</b>	
25	Trần + tường ván ép dán Forméca	đồng/m <sup>2</sup>	<b>345.000</b>	
26	Trần lam-ri nhựa	đồng/m <sup>2</sup>	<b>159.000</b>	
27	Trần khung nhôm thạch cao	đồng/m <sup>2</sup>	<b>349.000</b>	bao gồm cả đà trần
28	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt	đồng/m <sup>2</sup>	<b>396.000</b>	bao gồm cả khung trần
29	Trần ván ép hoặc cat-tông Mỹ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>159.000</b>	
30	Trần nhựa tấm cỡ 50 x 50	đồng/m <sup>2</sup>	<b>263.000</b>	
31	Trần xốp khung nhôm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>263.000</b>	
32	Trần bạt nilông hoặc giấy cat-tông thường	đồng/m <sup>2</sup>	<b>14.000</b>	
33	Trần la-phông tấm xốp có đà	đồng/m <sup>2</sup>	<b>82.000</b>	
34	Các loại trần không đà giảm <b>33.000 đồng/m<sup>2</sup></b>			
35	Tấm xốp lót trần	đồng/m <sup>2</sup>	<b>43.000</b>	
36	Ván ép bọc simili	đồng/m <sup>2</sup>	<b>349.000</b>	
37	Giấy dán tường			
	- Giấy dán tường Hàn Quốc	đồng/m <sup>2</sup>	<b>118.000</b>	
	- Giấy dán tường Trung Quốc	đồng/m <sup>2</sup>	<b>59.000</b>	
38	Gạch Đồng Nai trang trí	đồng/m <sup>2</sup>	<b>173.000</b>	
39	Gạch men ốp tường	đồng/m <sup>2</sup>	<b>322.000</b>	
40	Tường ốp bằng đá chẻ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>104.000</b>	

41	Đá Granit tự nhiên			
	- Thanh Hóa	đồng/m <sup>2</sup>	<b>657.000</b>	
	- Bình Định	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.478.000</b>	
42	Gạch ốp lát granit Thạch Bàn			
	- 30 cm x 30 cm mờ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>322.000</b>	
	- 30 cm x 30 cm bóng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>473.000</b>	
	- 40 cm x 40 cm mờ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>341.000</b>	
	- 40 cm x 40 cm bóng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>543.000</b>	
	- 50 cm x 50 cm mờ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>406.000</b>	
	- 50 cm x 50 cm bóng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>622.000</b>	
	- 60 cm x 60 cm mờ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>443.000</b>	
	- 60 cm x 60 cm bóng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>723.000</b>	
	- 30 cm x 90 cm bóng mờ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>723.000</b>	
	- 30 cm x 90 cm bóng kính	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.053.000</b>	
43	Gạch ốp Inax	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.172.000</b>	
44	Gạch ốp lát Granit Thạch Bàn loại 80x80cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.055.000</b>	
45	Sơn dầu			
	Sơn vào gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>112.000</b>	
	Sơn vào sắt thép	đồng/m <sup>2</sup>	<b>69.000</b>	
	Sơn vào tường	đồng/m <sup>2</sup>	<b>65.000</b>	
46	Alu ốp trang trí	đồng/m <sup>2</sup>	<b>918.000</b>	
47	Sàn ván công nghiệp	đồng/m <sup>2</sup>	<b>494.000</b>	
48	Kính cường lực			
	Kính cường lực 4 ly	đồng/m <sup>2</sup>	<b>110.000</b>	
	Kính cường lực 5 ly	đồng/m <sup>2</sup>	<b>127.000</b>	
	Kính cường lực 6 ly	đồng/m <sup>2</sup>	<b>165.000</b>	
	Kính cường lực 8 ly	đồng/m <sup>2</sup>	<b>178.000</b>	
	Kính cường lực 10 ly	đồng/m <sup>2</sup>	<b>257.000</b>	
	Kính cường lực cong 10 ly	đồng/m <sup>2</sup>	<b>414.000</b>	

Công văn số 10188/UBND-QLĐBGT ngày 15/11/2013

49	Đá Sa thạch kích thước 10x10cm, 20x20cm, 30x30cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>974.000</b>	Công văn số 11892/UBND-QLĐBGT ngày 31/12/2013
50	Đá ốp tường Vĩnh Cửu	đồng/m <sup>2</sup>	<b>431.000</b>	
51	Gạch thủy tinh lấy sáng loại 20x20cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.880.000</b>	
52	Đá Rubi đỏ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.804.000</b>	
53	Mái ngói Đồng Tâm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>490.000</b>	
54	Sàn gỗ Lim tự nhiên	đồng/m <sup>2</sup>	<b>961.000</b>	
55	Cầu thang gỗ Lim tự nhiên	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.167.000</b>	Công văn số 1510/SXD-QLCL ngày 07/5/2013
56	Gôm Hạ Long lát nền (có lớp bê tông gạch vỡ):	đồng/m <sup>2</sup>	<b>425.000</b>	
57	Hiên ngói nung	đồng/m <sup>2</sup>	<b>263.000</b>	
58	Hiên tôn kẽm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>220.000</b>	
59	Hiên fibrôximăng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>180.000</b>	
60	Mái ngói âm dương	đồng/m <sup>2</sup>	<b>374.000</b>	
61	Mái giấy dầu	đồng/m <sup>2</sup>	<b>53.000</b>	
62	Chi phào trang trí	đồng/md	<b>67.000</b>	
63	Các hình trang trí đắp nổi trên tường, trần bằng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.020.000</b>	
64	Các hình đắp nổi trên tường, trần bằng thạch cao	đồng/m <sup>2</sup>	<b>376.000</b>	
65	Các hình trang trí vẽ bằng thuốc nước	đồng/m <sup>2</sup>	<b>192.000</b>	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
66	Các hình trang trí vẽ bằng sơn	đồng/m <sup>2</sup>	<b>559.000</b>	
67	Chạm trổ bằng xi măng khảm xà cừ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>2.804.000</b>	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
68	Chạm trổ bằng xi măng khảm sành sứ, thủy tinh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>2.488.000</b>	
69	Rồng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Rồng bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,2m <sup>2</sup> ; dài lớn hơn 1,5mét	đồng/con	<b>2.941.000</b>	

	- Ròng bề mặt lớn hơn 1,0m <sup>2</sup> đến 1,2m <sup>2</sup> ; dài 1,0 đến 1,50 mét	đồng/con	<b>2.353.000</b>	
	- Ròng bề mặt lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> đến 1,0m <sup>2</sup> ; dài 0,6 đến 1,0 mét	đồng/con	<b>1.765.000</b>	
	- Ròng bề mặt lớn hơn 0,6m <sup>2</sup> đến 0,8m <sup>2</sup> ; dài 0,6 đến 0,75mét	đồng/con	<b>1.176.000</b>	
	- Ròng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m <sup>2</sup> ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mét	đồng/con	<b>882.000</b>	
70	Phụng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái:			
	- Phụng bề mặt lớn hơn 1,0m <sup>2</sup> ; dài lớn hơn 1,0 mét	đồng/con	<b>2.353.000</b>	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> đến 1,0m <sup>2</sup> ; dài 0,75 đến 1,0mét	đồng/con	<b>1.765.000</b>	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,6m <sup>2</sup> đến 0,8m <sup>2</sup> ; dài 0,6 đến 0,75mét	đồng/con	<b>1.176.000</b>	
	- Phụng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m <sup>2</sup> ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mét	đồng/con	<b>882.000</b>	
71	Sư tử dạng khối, bề mặt có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, bình phong, trụ cổng, trước tiền đình			
	- Sư tử (lân) dạng hình khối kích thước dài lớn hơn hoặc bằng 1,20mét, cao lớn hơn hoặc bằng 0,50mét, dày lớn hơn hoặc bằng 0,40mét	đồng/con	<b>5.882.000</b>	
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 1,00 m <sup>2</sup> đến 1,20m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>2.941.000</b>	
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,8 m <sup>2</sup> đến 1,00m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>2.353.000</b>	
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,6 m <sup>2</sup> đến 0,8m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.765.000</b>	
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,4 m <sup>2</sup> đến 0,6m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.176.000</b>	

	- Sứ tử (lân) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>882.000</b>	
72	Mặt nguyệt đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,0m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>2.353.000</b>	
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,8 m <sup>2</sup> đến 1,0m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.765.000</b>	
	- Sứ tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,4 m <sup>2</sup> đến 0,6m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.176.000</b>	
	- Sứ tử (lân) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>882.000</b>	
73	Các loại hoa văn, lá trang trí đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, diềm rèm			
	Các loại hoa văn, lá trang trí bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,5m <sup>2</sup>	đồng/cái	<b>882.000</b>	
74	Búp sen (tính di chuyển)	đồng/cái	<b>14.000</b>	
75	Tượng Long, Công, Lộc, Quy, Phượng (tính di chuyển)	đ/tượng	<b>45.000</b>	
76	Sân gạch vỡ không láng vữa ximăng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>24.000</b>	
77	Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>20.000</b>	
78	Ao nuôi tôm quảng canh cải tiến	đồng/m <sup>2</sup>	<b>49.000</b>	Bao gồm chi phí đào, cải tạo ao hồ, di dời các thiết bị liên quan
79	Ao nuôi tôm bán thâm canh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>76.000</b>	
80	Ao nuôi tôm thâm canh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>94.000</b>	
81	Ao tưới nước, nuôi cá	đồng/m <sup>2</sup>	<b>49.000</b>	
82	Ao nuôi cá quy mô công nghiệp	đồng/m <sup>2</sup>	<b>82.000</b>	
83	Đầu đốt gắn vào ống hút nước biển của các trại tôm giống	đồng/cái	<b>1.906.000</b>	
84	Đối với khu vực nuôi nghêu, nò rớ bắt cá: bồi thường chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại vật tư, thực tế tại thị trường theo thời điểm			
85	<b>Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại:</b>			



- Chái lợp tôn kẽm hoặc fibrôximăng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>45.000</b>	
- Chái lợp ngói	đồng/m <sup>2</sup>	<b>57.000</b>	
- Mái hiên nhôm di động	đồng/m <sup>2</sup>	<b>24.000</b>	
- Các loại ống nước, xối nhựa, xối tôn	đồng/m	<b>6.000</b>	
- Hồ cá, ảng nước, chum,...	đồng/cái	<b>20.000</b>	
- Hòn non bộ (cảnh)	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.282.000</b>	
- Lan can sân thượng và lan can cầu thang	đồng/m <sup>2</sup>	<b>69.000</b>	không có trong kết cấu nhà
- Lam-ri nhôm áp tường	đồng/m <sup>2</sup>	<b>53.000</b>	
- Kính ốp trụ tường	đồng/m <sup>2</sup>	<b>45.000</b>	
- Lavabo, tiểu nam	đồng/cái	<b>53.000</b>	
- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 5cm đến dưới 7 cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>35.000</b>	
- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 7 cm đến 15 cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>67.000</b>	
- Sân lát đánh bê tông có độ dày trên 15 cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>86.000</b>	
- Sân lát đánh bê tông nhựa	đồng/m <sup>2</sup>	<b>33.000</b>	
- Cổng sắt, cổng gỗ	đồng/cánh	<b>24.000</b>	
- Ray sắt của cổng sắt đẩy	đồng/md	<b>71.000</b>	
- Hàng rào thép gai	đồng/m <sup>2</sup>	<b>12.000</b>	
- Lưới B40	đồng/m <sup>2</sup>	<b>12.000</b>	
- Nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ (bao gồm cột, vì kèo, xà gỗ, cầu phong, rà thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ)	đồng/m <sup>2</sup>	<b>2.353.000</b>	Hỗ trợ tháo dỡ nhà và di chuyển lắp dựng đến nơi khác

\* **Ghi chú:** Đối với ống nhựa HDPE dẫn nước biển vào các trại nuôi tôm căn cứ Thông báo giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng.

### PHỤ LỤC SỐ 3

#### BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY CỐI, HOA MÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Số TT	Các loại cây	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Dừa</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>359.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>117.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>18.000</b>	
<b>2</b>	<b>Mít</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>359.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>117.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>5.000</b>	
<b>3</b>	<b>Chanh, Cam, Quýt, Bưởi</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>179.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>117.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>5.000</b>	
<b>4</b>	<b>Chanh dây, gấc</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>94.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>47.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>23.000</b>	

	- Cây con	đồng/cây	<b>1.000</b>	
<b>5</b>	<b>Bơ</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>359.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>140.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>5.000</b>	
<b>6</b>	<b>Đào lộn hột</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>374.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>125.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>5.000</b>	
<b>7</b>	<b>Nhãn, Vải, Chôm chôm</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>312.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>234.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>109.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>23.000</b>	
<b>8</b>	<b>Xoài, Sapuchê</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>359.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>125.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>31.000</b>	
<b>9</b>	<b>Vú sữa</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>359.000</b>	

	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>218.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>117.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>5.000</b>	
<b>10</b>	<b>Mận, Cóc, Mãng cầu, Đào tiên</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>179.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>117.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>5.000</b>	
<b>11</b>	<b>Hồng, Táo</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>218.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>140.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>55.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>18.000</b>	
<b>12</b>	<b>Sầu riêng, Mãng cụt</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>1.435.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>897.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>359.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>109.000</b>	
<b>13</b>	<b>Thanh long</b>			bao gồm choái, giàn
	- Có quả	đồng/cây	<b>125.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>70.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>1.000</b>	
<b>14</b>	<b>Ổi</b>			

	- Có quả	đồng/cây	<b>203.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>125.000</b>	
	- Cây giống	đồng/cây	<b>1.000</b>	
<b>15</b>	<b>Lựu, Bình bát, bồ kết, thị, khế, vĩa (sung), chùm ruột, chay, bồ quân, me, bứa</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>125.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>94.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>36.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>3.000</b>	
<b>16</b>	<b>Ô ma</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>94.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>55.000</b>	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>18.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>1.000</b>	
<b>17</b>	<b>Đu đủ</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>109.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>78.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>1.000</b>	
<b>18</b>	<b>Chuối</b>			
	- Có buồng	đồng/cây	<b>94.000</b>	
	- Chưa có buồng, đường kính thân trên 10 cm	đồng/cây	<b>47.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>5.000</b>	

	Đối với chuỗi tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên			
<b>19</b>	<b>Đâu da ăn quả</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>36.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>18.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>1.000</b>	
<b>20</b>	<b>Cau ăn trâu</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>179.000</b>	
	- Cây non cao trên 1m	đồng/cây	<b>117.000</b>	
	- Cây giống	đồng/cây	<b>18.000</b>	
<b>21</b>	<b>Trâu</b>			
	- Bụi lớn (đường kính gốc trên 01cm)	đồng/bụi	<b>125.000</b>	
	- Bụi nhỏ (đường kính gốc từ 01cm trở xuống)	đồng/bụi	<b>94.000</b>	
	- Mới trồng	đồng/bụi	<b>9.000</b>	
<b>22</b>	<b>Mai, Đào cảnh trồng trên đất</b>			công di chuyển
	- Đường kính gốc trên 10 cm, cao trên 2 m	đồng/cây	<b>359.000</b>	
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm	đồng/cây	<b>265.000</b>	
	- Đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5 cm	đồng/cây	<b>179.000</b>	
	- Đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 3 cm	đồng/cây	<b>94.000</b>	
	- Đường kính gốc dưới 2 cm	đồng/cây	<b>36.000</b>	
	- Cây con, giống	đồng/cây	<b>5.000</b>	
<b>23</b>	<b>Phượng cúng</b>			

	- Có hoa	đồng/cây	<b>94.000</b>	
	- Chưa có hoa	đồng/cây	<b>36.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>5.000</b>	
<b>24</b>	<b>Chuối kiểng có hoa</b>	đồng/bụi	<b>18.000</b>	
<b>25</b>	<b>Chuối kiểng rẽ quạt</b>	đồng/cây	<b>94.000</b>	
<b>26</b>	<b>Chậu kiểng (kể cả chi phí hư hại, bể vỡ)</b>			
	- Chậu lớn (đường kính từ 50 cm trở lên)	đồng/chậu	<b>16.000</b>	công di chuyển
	- Chậu nhỏ (đường kính dưới 50 cm)	đồng/chậu	<b>8.000</b>	công di chuyển
<b>27</b>	<b>Vạn tuế, Tùng, Nguyệt quế, Cau búng, Cau sâm banh</b>	đồng/cây	<b>94.000</b>	công di chuyển
<b>28</b>	<b>Hoa trồng chuyên canh</b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>31.000</b>	
<b>29</b>	<b>Cây chè tàu</b>	đồng/mdài	<b>3.000</b>	
<b>30</b>	<b>Cây cảnh trồng đất</b>			
	- Chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	<b>18.000</b>	
	- Chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	<b>16.000</b>	
<b>31</b>	<b>Dương liễu, bạch đàn, keo lá tràm trồng xen trong vườn nhà</b>			Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3 m
	- Cây có đường kính từ 10 cm trở lên	đồng/cây	<b>70.000</b>	
	- Cây có đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	<b>31.000</b>	
	- Cây có đường kính dưới 5 cm	đồng/cây	<b>9.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>1.300</b>	
<b>32</b>	<b>Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm</b>			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	<b>8.875.000</b>	

	- Năm thứ 2	đồng/ha	<b>4.475.000</b>	
	- Năm thứ 3	đồng/ha	<b>4.210.000</b>	
	- Năm thứ 4	đồng/ha	<b>1.995.000</b>	
	- Năm thứ 5	đồng/ha	<b>1.995.000</b>	
	- Năm thứ 6	đồng/ha	<b>1.995.000</b>	1.280.000
	- Năm thứ 7	đồng/ha	<b>3.370.000</b>	công chặt
<b>33</b>	<b>Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm tái sinh lần thứ nhất</b>			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	<b>4.125.000</b>	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	<b>4.195.000</b>	
	- Năm thứ 3	đồng/ha	<b>3.870.000</b>	
	- Năm thứ 4	đồng/ha	<b>1.870.000</b>	
	- Năm thứ 5	đồng/ha	<b>1.870.000</b>	
	- Năm thứ 6	đồng/ha	<b>1.870.000</b>	
	- Năm thứ 7	đồng/ha	<b>2.495.000</b>	công chặt
<b>34</b>	<b>Rừng dương liễu, thầu dầu, bạch đàn tái sinh lần thứ hai trở lên không đền bù</b>			
<b>35</b>	<b>Trúng cá, mức, keo, bù lồi, bông gòn, mù u, sung, thầu đầu, tầm vông, phượng vĩ và các cây gỗ tạp khác</b>			công chặt
	- Đường kính thân từ 20 cm trở lên	đồng/cây	<b>31.000</b>	vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5 m
	- Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 20cm	đồng/cây	<b>23.000</b>	
	- Đường kính thân dưới 5 cm	đồng/cây	<b>8.000</b>	
<b>36</b>	<b>Rừng trồng tập trung các loại cây bản địa: Cây Chò, Sao đen, Dầu song nòng, Kiền kiền, cây uoi....:</b>	đồng/ha		



	- Cây đến 1 năm		<b>30.413.000</b>	
	- Cây đến 2 năm		<b>43.773.000</b>	
	- Cây đến 3 năm		<b>57.793.000</b>	
	- Cây đến 4 năm		<b>76.713.000</b>	
	- Cây đến 5 năm		<b>78.113.000</b>	
	- Cây đến 6 năm		<b>88.787.000</b>	
<b>37</b>	<b>Cây chò, Sao đen, Dầu song nòng, Kiền kiền trồng riêng lẻ thì căn cứ vào đơn giá cây trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp</b>			Mật độ 625 cây/ha (4mx4m)
	- Cây giống mới trồng	Đồng/cây	<b>3.000</b>	
	- Cây có đường kính từ 1cm đến dưới 2cm	Đồng/cây	<b>10.000</b>	
	- Cây có đường kính từ 2cm đến dưới 5cm	Đồng/cây	<b>30.000</b>	
	- Cây có đường kính từ 5cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	<b>70.000</b>	
	- Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	<b>100.000</b>	
	- Cây có đường kính từ 20cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	<b>150.000</b>	
	- Cây từ 25cm trở lên	Đồng/cây	<b>200.000</b>	
	- Cây 6 năm tuổi trở lên	Đồng/cây	<b>200.000</b>	
<b>38</b>	<b>Cây ươi trồng riêng lẻ:</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>276.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>204.000</b>	
	- Cây trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	<b>90.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>4.000</b>	
<b>39</b>	<b>Tre gai</b>			công chặt

	- Cây lớn	đồng/cây	<b>23.000</b>	
	- Cây nhỏ	đồng/cây	<b>13.000</b>	
<b>40</b>	<b>Tre lấy măng</b>			
	- Đã cho măng	đồng/bụi	<b>179.000</b>	
	- Chưa cho măng	đồng/bụi	<b>140.000</b>	
	- Còn nhỏ	đồng/bụi	<b>55.000</b>	
<b>41</b>	<b>Cây cà phê</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>179.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>140.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>18.000</b>	
<b>42</b>	<b>Cây tiêu trồng choái (cây, bê tông)</b>			
	- Có quả	đồng/choái	<b>265.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/choái	<b>125.000</b>	
	- Cây con mới trồng	đồng/choái	<b>8,000</b>	
<b>43</b>	<b>Cây tiêu trồng ụ</b>			đường kính ụ $\geq$ 0,5m
	(bao gồm cả ụ, tối thiểu 50 dây/ụ)			
	- Có quả	đồng/ụ	<b>2.153.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/ụ	<b>1.435.000</b>	
	- Cây con mới trồng	đồng/ụ	<b>624.000</b>	
<b>44</b>	<b>Cây chè</b>			
	<b>a. Trồng xen trong vườn nhà</b>			
	- Cây có đường kính trên 10 cm	đồng/cây	<b>117.000</b>	
	- Cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm	đồng/cây	<b>55.000</b>	

	- Cây có đường kính dưới 5 cm	đồng/cây	<b>26.000</b>	
	<b><i>b. Trồng thành vườn đôi</i></b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>26.000</b>	
<b>45</b>	<b>Cây quế</b>			
	<b><i>a. Trồng xen trong vườn nhà</i></b>			
	- Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	<b>9.000</b>	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	đồng/cây	<b>18.000</b>	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 6 năm	đồng/cây	<b>140.000</b>	
	- Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	<b>390.000</b>	
	- Cây trồng từ 10 năm trở lên	đồng/cây	<b>1.075.000</b>	
	<b><i>b. Trồng thành rừng, đôi</i></b>			
	- Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/ha	<b>7.535.000</b>	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	đồng/ha	<b>12.915.000</b>	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 6 năm	đồng/ha	<b>17.220.000</b>	
	- Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm	đồng/ha	<b>23.680.000</b>	
<b>46</b>	<b>Cây dó</b>			
	<b><i>a. Đối với cây trồng đơn lẻ trong vườn nhà</i></b>			
	- Cây trồng trên 10 năm, đường kính trên 15cm	đồng/cây	<b>325.000</b>	vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m
	- Cây trồng trên 10 năm, đường kính từ 11 cm đến 15 cm	đồng/cây	<b>260.000</b>	
	- Cây trồng từ 7 năm đến dưới 10 năm, đường kính từ 9 cm đến dưới 11 cm	đồng/cây	<b>195.000</b>	
	- Cây trồng từ 5 năm đến dưới 7 năm, đường kính từ 6 cm đến dưới 9 cm	đồng/cây	<b>130.000</b>	

	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm, đường kính từ 3 cm đến dưới 6 cm	đồng/cây	<b>65.000</b>	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm, đường kính dưới 3 cm	đồng/cây	<b>39.000</b>	
	<b><i>b. Đối với cây trồng thành vườn rừng thì giá bồi thường bằng 1,2 lần cây quế trồng thành rừng, đôi</i></b>			
<b>47</b>	<b>Ớt</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>14.300</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>2.600</b>	
<b>48</b>	<b>Thơm</b>			
	<b><i>a. Trồng xen trong vườn</i></b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>7.800</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>2.600</b>	
	<b><i>b. Trồng thành vườn, đôi</i></b>			
	- Có quả	đồng/m <sup>2</sup>	<b>16.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/m <sup>2</sup>	<b>10.000</b>	
<b>49</b>	<b>Bầu, bí, khổ qua, mướp, dưa leo</b>			
	- Có quả	đồng/gốc	<b>18.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/gốc	<b>9.000</b>	
	- Cây con	đồng/gốc	<b>1.300</b>	
<b>50</b>	<b>Dưa gang</b>			
	- Có quả	đồng/m <sup>2</sup>	<b>5.200</b>	
	- Chưa có quả	đồng/m <sup>2</sup>	<b>3.900</b>	
	- Cây con	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.300</b>	

<b>51</b>	<b>Dưa hấu</b>			
	- Có quả	đồng/m <sup>2</sup>	<b>9.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/m <sup>2</sup>	<b>6.500</b>	
	- Cây con	đồng/m <sup>2</sup>	<b>3.000</b>	
<b>52</b>	<b>Cây cà chua</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>26.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>14.300</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>1.300</b>	
<b>53</b>	<b>Cà tím, cà trắng, cà pháo</b>			
	- Có quả	đồng/cây	<b>18.000</b>	
	- Chưa có quả	đồng/cây	<b>9.000</b>	
	- Cây con	đồng/cây	<b>2.600</b>	
<b>54</b>	<b>Cây trái, dâu tằm</b>	đồng/cây	<b>1.300</b>	
<b>55</b>	<b>Sả</b>			
	- Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	<b>4.000</b>	
	- Trồng thành vườn	đồng/m <sup>2</sup>	<b>13.000</b>	
<b>56</b>	<b>Mía</b>			
	- Đã có 5 đốt trở lên	đồng/cây	<b>2.600</b>	
	- Dưới 5 đốt	đồng/cây	<b>1.300</b>	
<b>57</b>	<b>Đậu tây (côve), đậu đũa</b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>23.000</b>	
<b>58</b>	<b>Đậu quyên, đậu ngự, đậu ván trồng thành giàn trong vườn nhà</b>			
	- Có trái	đồng/m <sup>2</sup>	<b>18.000</b>	
	- Cây con	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.300</b>	

59	Các loại đậu khác	đồng/m <sup>2</sup>	14.000	
60	Mè các loại	đồng/m <sup>2</sup>	2.600	
61	Rau muống			
	- Trồng chuyên canh	đồng/m <sup>2</sup>	26.000	
	- Trồng bán chuyên canh	đồng/m <sup>2</sup>	18.000	
	- Trồng xen trong vườn nhà	đồng/m <sup>2</sup>	9.000	
62	Sen	đồng/m <sup>2</sup>	9.000	
63	Môn nước, dọc mùng, lá dứa, lá lốt, ngô điếc, mồng tơi, rau lang, rau dền, bồ ngót, diếp cá, rau răm	đồng/m <sup>2</sup>	9.000	
64	Xà lách, bắp cải, cải, hành, ba rô, rau thơm, môn bạc hà, rau cần	đồng/m <sup>2</sup>	31.000	
65	Sắn dây (cát căn)			
	- Chưa có củ	đồng/bụi	5.000	
	- Có củ	đồng/bụi	70.000	
66	Riềng, gừng, nghệ	đồng/m <sup>2</sup>	18.000	
67	Khoai choái, khoai từ, khoai môn, khoai sọ (lấy củ), trút		23.000	
68	Khoai lang	đồng/m <sup>2</sup>	13.000	
69	Sắn (khoai mì)			
	- Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	5.200	
	- Trồng tập trung	đồng/m <sup>2</sup>	8.000	
70	Bắp (ngô) - Trồng thành vườn	đồng/m <sup>2</sup>	9.000	
	- Trồng riêng lẻ	đồng/cây	1.300	
71	Đối với các loại cây giống gieo đại trà	đồng/m <sup>2</sup>	9.000	

72	Lúa	đồng/m <sup>2</sup>	10.000	
73	Cây sâm đất	đồng/m <sup>3</sup>	8.000	
74	Cây thuốc nam các loại	đồng/m <sup>2</sup>	9.000	
75	Hồng ngọc, nữ hoàng cung	đồng/m <sup>2</sup>	5.200	
76	Ngãi cứu, rau tần (húng chanh), thần tài	đồng/m <sup>2</sup>	9.000	
77	Một số loại cây ăn quả trồng trang trại sử dụng giống ghép chất lượng cao (mật độ bình quân 400cây/ha)			
	<i>a. Xoài</i>			
	- Cây giống	đồng/cây	44.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	52.565.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	19.375.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	10.585.000	
	<i>b. Vú sữa</i>			
	- Cây giống	đồng/cây	31.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	31.700.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	15.295.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	7.600.000	
	<i>c. Nhãn, Cam, Bưởi, Chôm chôm</i>			
	- Cây giống	đồng/cây	34.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	28.095.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	13.330.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	7.560.000	
	<i>d. Sầu riêng</i>			

	- Cây giống	đồng/cây	<b>70.000</b>	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	<b>41.865.000</b>	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	<b>14.110.000</b>	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	<b>7.055.000</b>	
<b>ĐƠN GIÁ ĐÈN BÙ MỘT SỐ CÂY TRỒNG MỚI</b>				
<b>78</b>	<b>Cây Cao su</b>			Mật độ trồng cây cao su cao nhất: 555 cây/ha (6mx3m)
	<b><i>a. Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch, tập trung</i></b>	đồng/ha		Đối với vườn cao su thời kỳ kiến thiết cơ bản
	Cây đến 1 năm		<b>31.635.000</b>	
	Cây đến 2 năm		<b>45.315.000</b>	
	Cây đến 3 năm		<b>55.575.000</b>	
	Cây đến 4 năm		<b>65.835.000</b>	
	Cây đến 5 năm		<b>74.955.000</b>	
	Cây đến 6 năm		<b>82.935.000</b>	
	Cây đến 7 năm		<b>90.915.000</b>	
	Cây đến 8 năm		<b>97.755.000</b>	
	<b><i>b. Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá cao su trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp</i></b>			Đối với vườn cao su thời kỳ khai thác
	Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)		<b>103.455.000</b>	
	Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)		<b>103.455.000</b>	
	Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)		<b>103.455.000</b>	
<b>79</b>	<b>Cây sưa</b>	cây		Mật độ không quá 1.666 cây/ha (2mx3m)
	Cây mới trồng		<b>30.000</b>	
	Cây có đường kính từ 1-< 3cm		<b>114.000</b>	
	Cây có đường kính từ 3-< 4cm		<b>228.000</b>	
	Cây có đường kính từ 4-< 6cm		<b>342.000</b>	



	Cây có đường kính từ 6-< 9cm		<b>456.000</b>	
	Cây có đường kính từ 9-< 11cm		<b>684.000</b>	
	Cây có đường kính từ >15cm		<b>1.140.000</b>	
<b>80</b>	<b>Cây lộc vừng</b>	cây		Hỗ trợ công di chuyển
	Cây dưới 1 năm		<b>18.000</b>	
	Cây từ 2-<3 năm tuổi		<b>115.000</b>	
	Cây < 4 năm tuổi		<b>230.000</b>	
	Cây tươi tốt 4 năm tuổi trở lên		<b>575.000</b>	
<b>81</b>	<b>Cây nhàu, cây sa kê</b>	cây		
	Có quả		<b>265.000</b>	
	Chưa có quả		<b>179.000</b>	
	Mới trồng từ 1-2 năm		<b>117.000</b>	
<b>82</b>	<b>Cây cỏ Nhật</b>	m <sup>2</sup>	<b>24.000</b>	
<b>83</b>	<b>Cây cỏ voi</b>	m <sup>2</sup>	<b>6.000</b>	
<b>84</b>	<b>Cây mía</b>	m <sup>2</sup>	<b>20.000</b>	Mía trồng thành đám
<b>85</b>	<b>Cây Trám hồng</b>			Mật độ 625 cây/ha (4mx4m)
	<b><i>a. Đối với Trám hồng theo quy hoạch, tập trung (trên 1 ha)</i></b>	đồng/ha		
	Cây đến 1 năm		<b>30.413.000</b>	
	Cây đến 2 năm		<b>43.773.000</b>	
	Cây đến 3 năm		<b>57.793.000</b>	
	Cây đến 4 năm		<b>76.713.000</b>	
	Cây đến 5 năm		<b>78.113.000</b>	
	Cây đến 6 năm		<b>88.787.000</b>	
	<b><i>b. Đối với vườn Trám hồng trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá cây trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp</i></b>			
	Cây 6 năm tuổi trở lên	đồng/cây	<b>200.000</b>	
<b>86</b>	<b>Cây Bông súng</b>			
	- Cây Bông súng trồng chậu để làm cảnh	đồng/chậu	<b>120.000</b>	

	- Cây Bông súng trồng ở bãi, ao	đồng/m <sup>2</sup>	<b>150.000</b>	
	- Cây Bông súng trồng ở bãi, tiểu cảnh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>350.000</b>	